

Phụ lục số 01

**PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị/nội dung	Dự toán năm 2026
TỔNG CỘNG		55.411
A	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH	42.983
1	Sở Nội vụ	28.867
1.1	Kinh phí đào tạo sau đại học trong nước	10.003
1.2	Bồi dưỡng nước ngoài	18.604
1.3	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ	260
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	144
2.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	144
3	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	270
3.1	Công tác quản trị nhà trường	90
3.2	Nâng cao chất lượng biên soạn chương trình, giáo trình	90
3.3	Nâng cao chất lượng công tác Nghiên cứu khoa học đối với nhà giáo.	90
4	Sở Tài chính	1.394
4.1	Lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho chủ tài khoản các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh về Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán hành chính, sự nghiệp	250
4.2	Lớp bồi dưỡng cho kế toán các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh về chế độ Kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	250
4.3	Tập huấn Luật Đấu thầu	180
4.4	Tập huấn Luật Đầu tư công	-
4.5	Tập huấn Giám sát, đánh giá đầu tư	180
4.6	Tập huấn về Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành	150
4.7	Lớp Bồi dưỡng công tác kế toán cho đơn vị dự toán ngân sách cấp xã	384
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	180
5.1	Sở Xây dựng	180
6	Sở Xây dựng	370
6.2	Bồi dưỡng quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị và nông thôn trên địa cấp xã	145
6.3	Bồi dưỡng quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn cấp xã	225
7	Sở Khoa học và Công nghệ	500
7.1	Tập huấn kỹ năng chuyển đổi số (phần mềm quản lý văn bản, chữ ký số, thư điện tử, khai thác, quản lý, vận hành sử dụng các hệ thống thông tin của tỉnh)	100
7.2	Ứng dụng AI vào công tác chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh	300
7.3	Tập huấn kỹ năng quản trị hệ thống thông tin cho cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin (quản trị mạng, an toàn thông tin)	100
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	564
8.1	Lớp tập huấn quản lý nhà nước về lĩnh vực du lịch	130
8.2	Tập huấn nâng cao năng lực cho lãnh đạo, cán bộ phụ trách công tác Thông tin cơ sở và Cổng, trang thông tin điện tử	104

STT	Tên đơn vị/nội dung	Dự toán năm 2026
8.3	Lớp tập huấn văn hóa cơ sở	93
8.4	Tập huấn nghiệp vụ phương pháp tổ chức thi đấu thể thao (Tổ chức khu vực tỉnh Cà Mau cũ)	117
8.5	Tập huấn nghiệp vụ phương pháp tổ chức thi đấu thể thao (Tổ chức khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ)	120
9	Sở Y tế	2.051
9.1	Bồi dưỡng Nhân viên y tế ấp, khóm	2.051
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.643
10.1	Bồi dưỡng thường xuyên	2.418
1	Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục mầm non	163
2	Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục tiểu học	195
3	Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục trung học cơ sở	98
4	Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục trung học phổ thông	65
5	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non	330
6	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên tiểu học	825
7	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên trung học cơ sở	440
8	Bồi dưỡng thường xuyên giáo viên trung học phổ thông	303
10.2	Bồi dưỡng giáo viên dạy môn tích hợp	3.226
1	Bồi dưỡng giáo viên dạy tiểu học dạy môn tin học và công nghệ	1.152
2	Bồi dưỡng giáo viên Trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên	2.074
10.3	Đào tạo nâng chuẩn giáo viên	3.000
1	Nâng trình độ chuẩn giáo viên tiểu học từ Trung cấp lên Đại học	1.500
2	Nâng trình độ chuẩn giáo viên trung học cơ sở từ Cao đẳng lên Đại học	1.500
B	CÁC LỚP BỒI DƯỠNG KHỎI ĐẢNG	11.407
1	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	90
1.1	Kinh phí đưa rước cán bộ bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng 2	20
1.2	Lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ Tổ chức Xây dựng Đảng	70
2	Văn phòng Tỉnh ủy	403
2.1	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn thư lưu trữ	90
2.2	Chi các hoạt động trực tiếp phục vụ công tác quản lý đào tạo	313
1	Chi tổ chức, đi tham dự các buổi hội thảo, hội nghị; chi đi công tác kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng và các chi phí khác	313
3	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy	131
3.1	Tập huấn cộng tác viên dư luận xã hội	43
3.2	Bồi dưỡng công tác tuyên giáo và Dân vận	43
3.3	Tập huấn Ban Chi đạo 35	46
4	Ban Nội chính Tỉnh ủy	462
4.1	Lớp bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện chế độ thông tin báo cáo	150
4.2	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác nội chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và cải cách tư pháp	312
5	Trường Chính trị tỉnh	10.221
5.1	Tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Mặt trận cho Trường ban Công tác Mặt trận ấp, khóm	800
5.2	Tập huấn bồi dưỡng Nghiệp vụ cho cán bộ công tác Mặt trận cấp xã	148
5.3	Tập huấn bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cán bộ Đoàn các cấp	127
5.4	Tập huấn công tác Đội "Khăn Quàng đỏ"	367
5.5	Tập huấn nghiệp vụ công tác công đoàn	40

STT	Tên đơn vị/nội dung	Dự toán năm 2026
5.6	Tập huấn công tác Hội cựu chiến binh	233
5.7	Tập huấn Nghiệp vụ công tác Hội Liên hiệp Phụ nữ	250
5.8	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội Nông dân	337
5.9	Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ công tác đoàn, hội trong tình hình mới	428
5.10	Kỹ năng phỏng vấn cho truyền hình	50
5.11	Kỹ năng tìm kiếm, phát hiện chủ đề và xử lý thông tin tại các địa phương	50
5.12	Tổ chức lớp bồi dưỡng chuyên sâu về: Kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đối ngoại nhân dân và nâng cao năng lực giao tiếp, kỹ năng đối ngoại, kỹ năng vận động viện trợ PCPNN cho lãnh đạo, công chức, viên chức phụ trách công tác đối ngoại nhân dân trên địa bàn tỉnh Cà Mau	89
5.13	Lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp xã	249
5.14	Lớp Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng ở cấp xã	2.629
5.15	Lớp Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng thuộc sở và tương đương	1.800
5.16	Lớp Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương	900
5.17	Lớp Bồi dưỡng kỹ năng sư phạm, phương pháp giảng dạy tích cực; phương pháp dạy lý luận chính trị	286
5.18	Lớp Bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu khoa học, tổng kết thực, tham mưu tư vấn chính sách; kỹ năng viết bài chính luận; kỹ năng viết bài đăng Tạp chí ISSN.	315
5.19	Lớp Bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp cơ sở	328
5.20	Khoá bồi dưỡng Quản trị quốc gia, quản trị địa phương và Quản trị an ninh cho cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh	340
5.21	Khoá bồi dưỡng Quản trị quốc gia, quản trị địa phương và Quản trị an ninh cho cán bộ chủ chốt cấp xã	456
6	Báo và Phát thanh, Truyền hình Cà Mau	100
6.1	Bồi dưỡng nghiệp vụ quay phim, nhiếp ảnh	50
6.2	Bồi dưỡng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong biên tập và xuất bản	50
C	CƠ QUAN NGÀNH DỤC	1.022
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.022
1.1	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân đội năm 2026	1.022

Phụ lục số 02

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐẶC THÙ CỦA GIÁO VIÊN THEO QUY ĐỊNH MỚI VÀ CÁC NHIỆM VỤ
PHÁT KHÁC LĨNH VỰC GIÁO DỤC NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Chủ trương	Số tiền
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM			180.303
II	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH			18.030
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026			65.039
1	Bổ sung kinh phí xây mới, sửa chữa nhà vệ sinh các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau (lần 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, Phường	Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 30/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	32.467
2	Bổ sung kinh phí xây mới, sửa chữa nhà vệ sinh các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Cà Mau (lần 3)	UBND các xã, Phường	Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	3.500
3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tại các xã, phường có Trung tâm Chính trị năm 2026	UBND các xã, Phường	Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	21.319
4	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm bàn ghế trang thiết bị giảng dạy Trường Tiểu học Bến Bào (điểm Kênh Cạn), ấp Nhà Cũ, xã Quách Phẩm	UBND xã Quách Phẩm	Quyết định số 6810/UBND-KTTH ngày 11/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.000
5	Bổ sung kinh phí chi hỗ trợ khuyến khích đối với học sinh đạt giải và giáo viên (hoặc tập thể giáo viên) trực tiếp tập huấn, bồi dưỡng học sinh đạt giải trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi trung học cơ sở, trung học phổ thông cấp tỉnh năm học 2025 - 2026	Sở Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	5.753
6	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm bàn ghế thiết bị giảng dạy Trường Tiểu học Bến Bào (điểm Kênh Cạn), ấp Nhà Cũ, xã Quách Phẩm	UBND xã Quách Phẩm	Công văn số 6810/UBND-KTTH ngày 11/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.000
IV	DỰ TOÁN CÒN LẠI			97.234

Phụ lục số 03

PHÂN KHAI KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
TỔNG CỘNG:		221.530
1	Phường An Xuyên	7.977
2	Phường Bạc Liêu	8.541
3	Phường Giá Rai	6.598
4	Phường Hiệp Thành	1.968
5	Phường Hòa Thành	3.803
6	Phường Láng Tròn	3.276
7	Phường Lý Văn Lâm	3.420
8	Phường Tân Thành	9.227
9	Phường Vĩnh Trạch	2.133
10	Xã An Trạch	1.852
11	Xã Biển Bạch	2.922
12	Xã Cái Đôi Vàm	3.109
13	Xã Cái Nước	5.143
14	Xã Châu Thới	3.472
15	Xã Đá Bạc	-
16	Xã Đầm Dơi	4.731
17	Xã Đất Mới	1.896
18	Xã Đất Mũi	1.656
19	Xã Định Thành	2.942
20	Xã Đông Hải	2.902
21	Xã Gành Hào	1.961
22	Xã Hồ Thị Kỷ	3.081
23	Xã Hòa Bình	4.608
24	Xã Hồng Dân	5.203
25	Xã Hưng Hội	2.595
26	Xã Hưng Mỹ	3.268
27	Xã Khánh An	2.137
28	Xã Khánh Bình	3.928
29	Xã Khánh Hưng	2.926
30	Xã Khánh Lâm	2.794
31	Xã Long Điền	4.192

STT	Đơn vị	Số tiền
32	Xã Lương Thế Trân	7.056
33	Xã Năm Căn	3.647
34	Xã Nguyễn Phích	3.899
35	Xã Nguyễn Việt Khái	3.377
36	Xã Ninh Quới	3.132
37	Xã Ninh Thạnh Lợi	1.601
38	Xã Phan Ngọc Hiến	2.565
39	Xã Phong Hiệp	1.934
40	Xã Phong Thạnh	3.983
41	Xã Phú Mỹ	1.974
42	Xã Phú Tân	2.952
43	Xã Phước Long	4.272
44	Xã Quách Phẩm	2.731
45	Xã Sông Đốc	4.639
46	Xã Tạ An Khương	2.800
47	Xã Tam Giang	1.471
48	Xã Tân Ân	1.737
49	Xã Tân Hưng	4.180
50	Xã Tân Lộc	3.009
51	Xã Tân Thuận	1.936
52	Xã Tân Tiến	2.748
53	Xã Thanh Tùng	2.663
54	Xã Thới Bình	4.262
55	Xã Trần Phán	2.589
56	Xã Trần Văn Thời	5.688
57	Xã Trí Phải	4.183
58	Xã U Minh	3.562
59	Xã Vĩnh Hậu	3.536
60	Xã Vĩnh Lộc	2.042
61	Xã Vĩnh Lợi	2.373
62	Xã Vĩnh Mỹ	3.378
63	Xã Vĩnh Phước	3.817
64	Xã Vĩnh Thanh	3.533

Phụ lục số 04

**PHÂN KHAI KINH PHÍ CÁC NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Chủ trương	Số tiền
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM			268.192
II	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026			190.988
1	Phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nguồn vốn chi thường xuyên)	Các cơ quan đơn vị và UBND các xã Phường	Quyết định số 02479/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	178.149
2	Chi lương và hoạt động năm 2026 cho Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 19/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.746
3	Phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nguồn vốn chi thường xuyên) Lần 2	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh	Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	4.469
4	Phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh	Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 26/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	5.623
III	DỰ TOÁN CÒN LẠI			77.204

Phụ lục số 05

**PHÂN KHAI KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM
2026 PHẦN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP Y TẾ**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh
ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026
	TỔNG SỐ	66.422
I	KHỐI SỞ NGÀNH, TỈNH	19.560
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh	19.560
II	KHỐI XÃ, PHƯỜNG	46.862
1	Phường An Xuyên	1.592
2	Phường Hòa Thành	924
3	Phường Lý Văn Lâm	945
4	Phường Tân Thành	2.357
5	Xã Đầm Dơi	1.025
6	Xã Quách Phẩm	385
7	Xã Tạ An Khương	497
8	Xã Tân Thuận	329
9	Xã Tân Tiến	740
10	Xã Thanh Tùng	35
11	Xã Trần Phán	329
12	Xã Biển Bạch	381
13	Xã Hồ Thị Kỷ	-
14	Xã Khánh An	487
15	Xã Khánh Lâm	329
16	Xã Nguyễn Phích	759
17	Xã Tân Lộc	772
18	Xã Thới Bình	1.294
19	Xã Trí Phải	491
20	Xã U Minh	469
21	Xã Cái Đôi Vàm	1.138
22	Xã Cái Nước	1.321
23	Xã Đá Bạc	1.223
24	Xã Hưng Mỹ	329
25	Xã Khánh Bình	146
26	Xã Khánh Hưng	924
27	Xã Lương Thế Trân	1.600
28	Xã Nguyễn Việt Khái	775
29	Xã Phú Mỹ	327
30	Xã Phú Tân	1.143
31	Xã Sông Đốc	372
32	Xã Tân Hưng	926
33	Xã Trần Văn Thời	632
34	Xã Đất Mới	607
35	Xã Đất Mũi	607
36	Xã Năm Căn	1.061

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026
37	Xã Phan Ngọc Hiển	190
38	Xã Tam Giang	456
39	Xã Tân Ân	740
40	Phường Bạc Liêu	329
41	Phường Hiệp Thành	329
42	Phường Vĩnh Trạch	329
43	Xã Châu Thới	939
44	Xã Hòa Bình	329
45	Xã Hưng Hội	341
46	Xã Vĩnh Hậu	1.111
47	Xã Vĩnh Lợi	677
48	Xã Vĩnh Mỹ	1.035
49	Phường Giá Rai	2.139
50	Phường Láng Tròn	1.089
51	Xã An Trạch	513
52	Xã Định Thành	329
53	Xã Đông Hải	329
54	Xã Gành Hào	336
55	Xã Long Điền	329
56	Xã Phong Thạnh	1.329
57	Xã Hồng Dân	1.794
58	Xã Ninh Quới	329
59	Xã Ninh Thạnh Lợi	329
60	Xã Phong Hiệp	329
61	Xã Phước Long	205
62	Xã Vĩnh Lộc	602
63	Xã Vĩnh Phước	1.471
64	Xã Vĩnh Thanh	1.334

Phụ lục số 06

PHÂN KHAI KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026 TỪ NGUỒN SỰ VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
TỔNG CỘNG:		2.572
1	Phường An Xuyên	83
2	Phường Bạc Liêu	69
3	Phường Giá Rai	145
4	Phường Hiệp Thành	58
5	Phường Hòa Thành	
6	Phường Láng Tròn	62
7	Phường Lý Văn Lâm	76
8	Phường Tân Thành	70
9	Phường Vĩnh Trạch	46
10	Xã An Trạch	46
11	Xã Biển Bạch	17
12	Xã Cái Đôi Vàm	33
13	Xã Cái Nước	45
14	Xã Châu Thới	33
15	Xã Đá Bạc	0
16	Xã Đầm Dơi	
17	Xã Đất Mới	11
18	Xã Đất Mũi	30
19	Xã Định Thành	33
20	Xã Đông Hải	52
21	Xã Gành Hào	52
22	Xã Hồ Thị Kỷ	26
23	Xã Hòa Bình	34
24	Xã Hồng Dân	122
25	Xã Hưng Hội	56
26	Xã Hưng Mỹ	35
27	Xã Khánh An	10
28	Xã Khánh Bình	10
29	Xã Khánh Hưng	
30	Xã Khánh Lâm	48
31	Xã Long Điền	50

STT	Đơn vị	Số tiền
32	Xã Lương Thế Trân	17
33	Xã Năm Căn	152
34	Xã Nguyễn Phích	53
35	Xã Nguyễn Việt Khái	
36	Xã Ninh Quới	64
37	Xã Ninh Thạnh Lợi	22
38	Xã Phan Ngọc Hiền	27
39	Xã Phong Hiệp	38
40	Xã Phong Thạnh	41
41	Xã Phú Mỹ	8
42	Xã Phú Tân	28
43	Xã Phước Long	56
44	Xã Quách Phẩm	
45	Xã Sông Đốc	37
46	Xã Tạ An Khương	
47	Xã Tam Giang	20
48	Xã Tân Ân	24
49	Xã Tân Hưng	
50	Xã Tân Lộc	47
51	Xã Tân Thuận	
52	Xã Tân Tiến	
53	Xã Thanh Tùng	
54	Xã Thới Bình	51
55	Xã Trần Phán	
56	Xã Trần Văn Thời	147
57	Xã Trí Phải	33
58	Xã U Minh	42
59	Xã Vĩnh Hậu	44
60	Xã Vĩnh Lộc	19
61	Xã Vĩnh Lợi	118
62	Xã Vĩnh Mỹ	59
63	Xã Vĩnh Phước	29
64	Xã Vĩnh Thanh	44

Phụ lục số 07

PHÂN KHAI KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ MÔI TRƯỜNG, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Chủ trương	Số tiền
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM			100.000
II	TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH			10.000
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026			90.000
1	Phân khai kinh phí vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt cho UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lần 1	UBND các xã Phường	Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	23.900
2	Phân khai kinh phí vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt cho Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026 (lần 2)	UBND các xã Phường	Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	66.100
IV	DỰ TOÁN CÒN LẠI			0

Phụ lục số 08

PHÂN KHAI KINH PHÍ TẾT NGUYÊN ĐÁN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị	Chủ trương	Số tiền
	TỔNG CỘNG			40.000
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động “Mừng đảng, mừng Xuân Bính Ngọ” trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường	Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	39.053
2	Kinh phí Công nhân thuộc Trung tâm Dịch vụ Đô thị Bạc Liêu nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh Cà Mau	VP UBND	Công văn số 1812/UBND-KGVX ngày 05/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	150
3	Bổ sung kinh phí tổ chức hợp mặt, tuyên dương tổ chức đảng, bí thư chi bộ, đảng viên và tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc, tiêu biểu năm 2025	Sở Nội vụ	Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	797

Phụ lục số 09

PHÂN KHAI KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO XÃ HỘI (NSDP ĐẢM BẢO) NĂM 2026 TỪ NGUỒN ĐẢM BẢO XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị/ nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CỘNG	29.922
I	KHỐI SỞ NGÀNH, TỈNH	9.298
1	Trung tâm bảo trợ xã hội Bạc Liêu	2.599
2	Trung tâm bảo trợ xã hội Cà Mau	1.905
3	TT Nuôi dưỡng người tâm thần	4.794
II	KHỐI XÃ, PHƯỜNG	20.624
1	Phường An Xuyên	481
2	Phường Hòa Thành	392
3	Phường Lý Văn Lâm	212
4	Phường Tân Thành	363
5	Xã Đầm Dơi	190
6	Xã Quách Phẩm	298
7	Xã Tạ An Khương	461
8	Xã Tân Thuận	206
9	Xã Tân Tiến	221
10	Xã Thanh Tùng	-
11	Xã Trần Phán	280
12	Xã Biển Bạch	257
13	Xã Hồ Thị Kỷ	93
14	Xã Khánh An	1.490
15	Xã Khánh Lâm	2.511
16	Xã Nguyễn Phích	882
17	Xã Tân Lộc	207
18	Xã Thới Bình	213
19	Xã Trí Phải	215
20	Xã U Minh	278
21	Xã Cái Đôi Vàm	133
22	Xã Cái Nước	523
23	Xã Đá Bạc	582
24	Xã Hưng Mỹ	184
25	Xã Khánh Bình	312
26	Xã Khánh Hưng	247
27	Xã Lương Thế Trân	397
28	Xã Nguyễn Việt Khái	445
29	Xã Phú Mỹ	201
30	Xã Phú Tân	176
31	Xã Sông Đốc	440
32	Xã Tân Hưng	396
33	Xã Trần Văn Thời	556
34	Xã Đất Mới	153
35	Xã Đất Mũi	129
36	Xã Năm Căn	191

STT	Tên đơn vị/ nội dung	Dự toán năm 2026
37	Xã Phan Ngọc Hiền	522
38	Xã Tam Giang	215
39	Xã Tân Ân	126
40	Phường Bạc Liêu	392
41	Phường Hiệp Thành	555
42	Phường Vĩnh Trạch	177
43	Xã Châu Thới	169
44	Xã Hòa Bình	240
45	Xã Hưng Hội	187
46	Xã Vĩnh Hậu	181
47	Xã Vĩnh Lợi	119
48	Xã Vĩnh Mỹ	162
49	Phường Giá Rai	242
50	Phường Láng Tròn	214
51	Xã An Trạch	134
52	Xã Định Thành	153
53	Xã Đông Hải	165
54	Xã Gành Hào	97
55	Xã Long Điền	144
56	Xã Phong Thạnh	186
57	Xã Hồng Dân	129
58	Xã Ninh Quới	105
59	Xã Ninh Thạnh Lợi	1.148
60	Xã Phong Hiệp	102
61	Xã Phước Long	123
62	Xã Vĩnh Lộc	60
63	Xã Vĩnh Phước	125
64	Xã Vĩnh Thanh	137

Phụ lục số 10
PHÂN KHAI KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2026 CHO CÁC HỘI DO ĐẢNG,
NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG		627.800.000	
1	Hội Đông y tỉnh	138.700.000	
1.1	Tổ chức Đại hội đại biểu Hội Đông Y tỉnh Cà Mau (02 ngày)	45.000.000	Quyết định 517/QĐ-UBND ngày 24/02/2026
1.2	Tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Đông Y Việt Nam khóa XV, nhiệm kỳ 2026-2031, tại Hà Nội	57.700.000	
1.3	Tổ chức Hội thảo chuyên đề (05 chuyên đề)	36.000.000	
2	Hội Luật gia tỉnh	106.350.000	
2.1	Đại hội Đại biểu Hội Luật gia tỉnh Cà Mau (sau hợp nhất) lần thứ I, nhiệm kỳ 2026-2031	106.350.000	Quyết định 525/QĐ-UBND ngày
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	174.700.000	
3.1	Tham dự Đại hội đại biểu toàn quốc Liên minh Hợp tác xã, nhiệm kỳ 2026-2031	138.200.000	Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày
3.2	Tư vấn phát triển các quy tắc nội bộ cho HTX tại Bạc Liêu - Dự án DGRV	36.500.000	Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày
4	Hội Người cao tuổi	208.050.000	
4.1	Tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Người cao tuổi tỉnh Cà Mau, nhiệm kỳ 2026-2031	194.550.000	Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 12/02/2026
4.2	Hợp mặt kỷ niệm 85 năm Ngày truyền thống NCT Việt Nam (06/6/1941 - 06/6/2026)	13.500.000	

Phụ lục số 11

**PHÂN KHAI KINH PHÍ KHEN THƯỞNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP NGÀY
30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
TỪ NGUỒN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
TỔNG CỘNG:		41.692
1	Phường An Xuyên	1.016
2	Phường Bạc Liêu	864
3	Phường Giá Rai	885
4	Phường Hiệp Thành	821
5	Phường Hòa Thành	608
6	Phường Láng Tròn	739
7	Phường Lý Văn Lâm	918
8	Phường Tân Thành	982
9	Phường Vĩnh Trạch	872
10	Xã An Trạch	553
11	Xã Biển Bạch	592
12	Xã Cái Đôi Vàm	740
13	Xã Cái Nước	724
14	Xã Châu Thới	805
15	Xã Đá Bạc	0
16	Xã Đầm Dơi	622
17	Xã Đất Mới	651
18	Xã Đất Mũi	559
19	Xã Định Thành	647
20	Xã Đông Hải	643
21	Xã Gành Hào	561
22	Xã Hồ Thị Kỷ	601
23	Xã Hòa Bình	612
24	Xã Hồng Dân	762
25	Xã Hưng Hội	748
26	Xã Hưng Mỹ	557
27	Xã Khánh An	525
28	Xã Khánh Bình	614
29	Xã Khánh Hưng	588
30	Xã Khánh Lâm	384
31	Xã Long Điền	707

STT	Đơn vị	Số tiền
32	Xã Lương Thế Trân	616
33	Xã Năm Căn	859
34	Xã Nguyễn Phích	708
35	Xã Nguyễn Việt Khái	607
36	Xã Ninh Quới	685
37	Xã Ninh Thạnh Lợi	557
38	Xã Phan Ngọc Hiến	753
39	Xã Phong Hiệp	610
40	Xã Phong Thạnh	734
41	Xã Phú Mỹ	589
42	Xã Phú Tân	582
43	Xã Phước Long	711
44	Xã Quách Phẩm	418
45	Xã Sông Đốc	609
46	Xã Tạ An Khương	463
47	Xã Tam Giang	614
48	Xã Tân Ân	671
49	Xã Tân Hưng	620
50	Xã Tân Lộc	638
51	Xã Tân Thuận	453
52	Xã Tân Tiến	425
53	Xã Thanh Tùng	486
54	Xã Thới Bình	740
55	Xã Trần Phán	465
56	Xã Trần Văn Thời	871
57	Xã Trí Phải	656
58	Xã U Minh	619
59	Xã Vĩnh Hậu	758
60	Xã Vĩnh Lộc	518
61	Xã Vĩnh Lợi	732
62	Xã Vĩnh Mỹ	754
63	Xã Vĩnh Phước	625
64	Xã Vĩnh Thanh	646

Phụ lục số 12

**PHÂN KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC CHÍNH SÁCH XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VÀ
TUYÊN TRUYỀN PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị chủ trì thực hiện	Nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CỘNG		2.862
I	Kinh phí người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật		1.700
1	Sở Tư pháp	Kinh phí người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật	1.700
II	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật		1.162
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Chương trình “Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2022 – 2027”.	108
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau	Đáp ứng nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên	187
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau	Đáp ứng nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật cho Phụ Nữ	97
4	Sở Tư pháp	Đề án "Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025-2030"	261
5	Sở Tư pháp	Đề án Truyền Thông qua dự thảo chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	177
6	Sở Tư pháp	Đề án "Tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tra tấn"	195
7	Sở Tư pháp	Đề án tuyên truyền pháp luật về quyền dân sự, chính trị	138

Phụ lục 13

**PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG
TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2026
	Tổng cộng	5.400
1	Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	900
2	Vườn quốc gia U Minh Hạ	675
3	Ban quản lý rừng phòng hộ Tam Giang	486
4	Ban quản lý rừng phòng hộ Đất Mũi	762
5	Ban quản lý rừng phòng hộ Kiến Vàng	590
6	Ban quản lý rừng phòng hộ Biển Tây	266
7	Ban quản lý rừng đặc dụng- phòng hộ Bạc Liêu	787
8	Chi cục Kiểm lâm	935
-	<i>Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ Biển Tây</i>	<i>800</i>
-	<i>Hạt Kiểm lâm rừng cụm đảo Hòn Khoai</i>	<i>118</i>
-	<i>Hạt Kiểm lâm Đầm Dơi (Sân Chim Đầm Dơi)</i>	<i>17</i>

Phụ lục 14

PHÂN KHAI KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:	
			Sửa chữa	Mua sắm
	Tổng	51.100	30.188	22.912
1	Văn phòng UBND tỉnh	3.023	-	3.023
2	Sở Nội vụ	2.875	1.325	1.550
3	Sở Tư pháp	3.390	3.205	185
4	Sở Công thương	273	-	273
5	Sở Xây dựng	283	-	283
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	144	-	144
7	Sở Khoa học và Công nghệ	1.767	-	1.767
8	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	8.023	5.540	2.483
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	12.856	8.420	4.436
10	Sở Y tế	1.603	710	893
11	Sở Tài chính	2.521	1.000	1.521
12	Thanh tra tỉnh	759	-	759
13	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	4.653	3.400	1.253
14	Trường Chính trị tỉnh	-	-	-
15	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	-	2.000	-
16	Trường CĐ Y tế Cà Mau	1.500	1.500	-
17	Trường Cao đẳng cộng đồng Cà Mau	900	900	-
18	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu	-	-	-
19	Ban QL Khu kinh tế	1.155	-	1.155
20	Đoàn Luật sư tỉnh	215	150	65
21	Vườn quốc gia U Minh hạ	410	264	146
22	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	1.685	1.385	300
23	Đảng ủy UBND tỉnh	983	-	983
24	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2.083	389	1.694

Phụ lục số 15

PHÂN KHAI KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VÀ DU LỊCH TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chương trình xúc tiến Thương mại	Chương trình xúc tiến Du lịch	Chương trình xúc tiến Đầu tư
	Tổng cộng (I+II)	18.421	8.940	4.387	5.094
I	Chương trình xúc tiến trong nước	9.674	2.910	4.387	2.377
1	Sở Công Thương	2.466	2.466		
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.387		4.387	
3	Sở Tài chính	1.778			1.778
4	Ban Quản lý Khu kinh tế	599			599
5	Liên minh các Hợp tác xã	444	444		
II	Chương trình xúc tiến ngoài nước	8.747	6.030		2.717
1	Sở Công Thương	6.030	6.030		
2	Sở Tài chính	1.723			1.723
3	Ban Quản lý Khu kinh tế	994			994

Phụ lục số 16

PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức hỗ trợ theo Nghị quyết (đồng)	Tổng nhu cầu năm 2026	Phân bổ dự toán năm 2026	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>7</i>
	TỔNG CỘNG (I+II+III)				206.011	137.655	
I	Cấp tỉnh				26.629	26.629	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường				21.639	21.639	
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường				2.115	2.115	
	Xây dựng quy hoạch vùng trồng lúa năng suất, chất lượng cao tỉnh Cà Mau	Nhiệm vụ	1	2.115	2.115	2.115	
1.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật				3.500	3.500	
	Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh	Nhiệm vụ	1	2.180	2.180	2.180	30 ha/điểm x 9 điểm
	Mô hình sản xuất lúa ứng dụng biện pháp sinh học cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa	Nhiệm vụ	1	940	940	940	30 ha/điểm x 6 điểm
	Hướng dẫn thực hành áp dụng quy trình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp	Nhiệm vụ	1	190	190	190	30 người/lớp x 30 lớp
	Hướng dẫn thực hành áp dụng biện pháp sinh học cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa	Nhiệm vụ	1	190	190	190	30 người/lớp x 30 lớp
1.3	Trung tâm Khuyến nông				10.015	10.015	
1.1.1	Hướng dẫn thực hành áp dụng quy trình sản xuất lúa chất lượng cao phát thải thấp	Lớp	150	1.200	1.200	1.200	30 người/ lớp
1.1.1	Tập huấn chuyên đổi số trong sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp	Lớp	40	1.360	1.360	1.360	2 ngày/lớp
1.1.1	Dự án xây dựng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao phát thải thấp	Nhiệm vụ	5	1.470	1.470	1.470	30 ha/điểm x 5 điểm
1.1.1	Dự án xây dựng Mô hình canh tác lúa chất lượng cao theo hướng hữu cơ vùng sản xuất lúa - tôm thích ứng với biến đổi khí hậu	0	4	1.044	1.044	1.044	30 ha/điểm x 4 điểm
1.1.1	Dự án nhân rộng Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao phát thải thấp	Nhiệm vụ	5	1.105	1.105	1.105	30 ha/điểm x 5 điểm
1.1.1	Dự án nhân rộng mô hình lúa chất lượng cao phát thải thấp vùng sản xuất lúa - tôm	Nhiệm vụ	9	2.196	2.196	2.196	50 ha/điểm x 10 điểm
1.1.1	Dự án xây dựng mô hình sản xuất lúa ứng dụng phân hữu cơ vi sinh cải tạo đất gắn với tăng trưởng xanh	Nhiệm vụ	4	1.092	1.092	1.092	30 ha/điểm x 4 điểm
1.1.1	Dự án xây dựng mô hình canh tác lúa bền vững dựa trên cải thiện sức khỏe đất	Nhiệm vụ	2	548	548	548	30 ha/điểm x 2 điểm
1.4	Trung tâm Giống nông nghiệp				6.009	6.009	
	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa mới, phục tráng giống lúa đặc trưng, đặc sản của tỉnh, lưu trữ nguồn gen và duy trì nguồn giống tác giả, giống siêu nguyên chủng giống lúa BL9	Nhiệm vụ	1	304	304	304	
	Sản xuất hạt giống nguyên chủng và xây dựng và phát triển ổn định vùng sản xuất lúa giống BL9 cấp xác nhận	Nhiệm vụ	1	81	81	81	
	Xây dựng và phát triển ổn định vùng nguyên liệu sản xuất lúa BL9 hàng hóa	Nhiệm vụ	1	5.356	5.356	5.356	
	Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết	Nhiệm vụ	1	34	34	34	
	Chi khác <i>(Kinh phí phát sinh bắt buộc phải thực hiện khi triển khai các hạng mục hỗ trợ)</i>	Nhiệm vụ	1	235	235	235	

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức hỗ trợ theo Nghị quyết (đồng)	Tổng nhu cầu năm 2026	Phân bổ dự toán năm 2026	Ghi chú
2	Sở Khoa học và Công nghệ				4.990	4.990	
	Ứng dụng giải pháp sinh học để cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa	Nhiệm vụ	1	4.990	4.990	4.990	390 ha tại các xã trong tỉnh Cà Mau
II	Cấp xã (hỗ trợ ngân sách xã phường)		174.392	204.655	178.026	109.670	
1	Ủy ban nhân dân xã U Minh	đồng/ha		5.519	4.801	2.958	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	194	291	253	156	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	6.971	5.228	4.548	2.801	
2	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	đồng/ha		7.110	6.185	3.810	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	934	1.400	1.218	750	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	7.613	5.710	4.967	3.060	
3	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	đồng/ha		6.763	5.883	3.624	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	4.143	6.214	5.406	3.330	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	731	548	477	294	
4	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	đồng/ha		3.879	3.374	2.078	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	940	1.411	1.227	756	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	3.291	2.468	2.147	1.322	
5	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	đồng/ha		10.571	9.196	5.665	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	6.418	9.627	8.374	5.159	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	1.259	944	821	506	
6	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng.	đồng/ha		13.122	11.415	7.032	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	8.748	13.122	11.415	7.032	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha					
7	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	đồng/ha		16.270	14.153	8.719	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	10.847	16.270	14.153	8.719	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha					
8	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	đồng/ha		7.253	6.310	3.887	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	3.163	4.745	4.128	2.543	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	3.345	2.508	2.182	1.344	
9	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	đồng/ha		3.963	3.448	2.124	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha					
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	5.285	3.963	3.448	2.124	
10	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	đồng/ha		6.854	5.963	3.673	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	67	100	87	54	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	9.005	6.754	5.875	3.619	
11	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	đồng/ha		3.958	3.443	2.121	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	1.583	2.374	2.065	1.272	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	2.112	1.584	1.378	849	
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	đồng/ha		8.996	7.825	4.821	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha					
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	11.995	8.996	7.825	4.821	
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	đồng/ha		1.099	956	589	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha					
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	1.465	1.099	956	589	
14	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	đồng/ha		1.897	1.650	1.017	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	1.227	1.841	1.601	986	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	75	57	49	30	
15	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	đồng/ha		1.910	1.662	1.024	

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức hỗ trợ theo Nghị quyết (đồng)	Tổng nhu cầu năm 2026	Phân bổ dự toán năm 2026	Ghi chú
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	1.232	1.848	1.608	990	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	83	62	54	33	
16	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	đồng/ha		402	350	216	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	266	399	347	214	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	5	3	3	2	
17	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	đồng/ha		9.942	8.649	5.328	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	3.445	5.167	4.495	2.769	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	6.368	4.776	4.154	2.559	
18	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	đồng/ha		5.938	5.166	3.182	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha					
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	7.918	5.938	5.166	3.182	
19	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh	đồng/ha		4.580	3.984	2.454	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha					
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	6.107	4.580	3.984	2.454	
20	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	đồng/ha		8.120	7.064	4.351	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	5.017	7.526	6.547	4.033	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	793	594	517	319	
21	Ủy ban nhân dân xã Hoà Bình	đồng/ha		5.362	4.664	2.873	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	3.397	5.095	4.432	2.730	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	356	267	232	143	
22	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	đồng/ha		14.519	12.630	7.781	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	9.680	14.519	12.630	7.781	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha					
23	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	đồng/ha		7.664	6.667	4.107	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	5.107	7.660	6.663	4.105	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	6	4	4	2	
24	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	đồng/ha		3.441	2.994	1.844	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	2.294	3.441	2.994	1.844	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha					
25	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	đồng/ha		9.417	8.191	5.046	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	6.274	9.412	8.187	5.043	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	7	5	4	3	
26	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	đồng/ha		521	454	279	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	347	521	453	279	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	1	1	0		
27	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Trạch	đồng/ha		490	426	263	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha					
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	653	490	426	263	
28	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	đồng/ha		353	307	189	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha					
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha	471	353	307	189	
29	Ủy ban nhân dân phường Giá Rai	đồng/ha		444	387	238	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	296	444	387	238	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha					
30	Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn	đồng/ha		11.152	9.701	5.976	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	7.435	11.152	9.701	5.976	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha					

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức hỗ trợ theo Nghị quyết (đồng)	Tổng nhu cầu năm 2026	Phân bổ dự toán năm 2026	Ghi chú
31	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	đồng/ha		7.133	6.205	3.823	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	4.756	7.133	6.205	3.823	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha					
32	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	đồng/ha		4.576	3.981	2.452	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	3.051	4.576	3.981	2.452	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha					
33	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	đồng/ha		11.430	9.943	6.125	
-	Đất chuyên lúa	đồng/ha	7.620	11.430	9.943	6.125	
-	Đất trồng lúa khác	đồng/ha					
III	Dự toán chưa phân bổ				1.356	1.356	Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân khai thực hiện

Phụ lục số 17

PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (m)	Tổng mức đầu tư	Phân bổ năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		155.505	324.689	324.689	
A	Cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Môi trường)		155.505	256.256	256.256	
I	Hoạt động thường xuyên quản lý, khai thác công trình thủy lợi		0	49.107	49.107	
1	Chi hoạt động thường xuyên của Trung tâm quản lý, khai thác công trình thủy lợi			41.094	41.094	
2	Tiền điện, nhiên liệu vận hành trạm bơm, vận hành hệ thống cống			4.000	4.000	
3	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi			4.013	4.013	
II	Sửa chữa thường xuyên		0	4.230	4.230	
1	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống Tiêu vùng II, III - Bắc Cà Mau	Xã Trần Văn Thời, Khánh Bình, Đá Bạc, Khánh Lâm		100	100	
2	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống Tiêu vùng II, III - Nam Cà Mau; Tiêu vùng VII - Nam Cà Mau; Tiêu vùng Quản lý Phụng Hiệp	Xã Hòa Thành, Lương Thê Trần, Hưng Mỹ, Trần Văn Thời, Hồ Thị Kỳ		210	210	
3	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống Tiêu vùng XVII, XVIII - Nam Cà Mau và Ô Nuôi trồng thủy sản xã Tân Duyệt	Xã Đầm Dơi, Tạ An Khương, Tân Thuận		200	200	
4	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống Tiêu vùng V, X - Nam Cà Mau	Xã Nguyễn Việt Khái, Phú Tân, Phú Mỹ, Cái Đôi Vàm		260	260	
5	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống phân ranh mặn ngọt Bắc Quốc lộ 1A	Xã Phước Long, Ninh Quới, Vĩnh Phước, Hoà Bình, phường Láng Tròn		300	300	
6	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống đê biển Đông (đợt 1)	Phường Hiệp Thành, xã Đông Hải, Long Điền, Vĩnh Hậu		200	200	
7	Nạo vét các cửa cống phục vụ công tác vận hành hệ thống các cống đê biển Đông (đợt 2)	Phường Hiệp Thành, xã Đông Hải, Long Điền, Vĩnh Hậu		200	200	
8	Chi phí phát cỏ, vệ sinh Hồ nước ngọt Khánh An	Xã Khánh An		200	200	
9	Chi phí vận hành, trực thiên tai, triều cường, kiểm tra nguồn nước và công trình (cống, kênh, độ mặn, PH),			536	536	
10	Chi phí kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì các thiết bị hệ thống thủy lực các cống: Bào Châu, Vàm Đình, Giá Rai, Hộ Phòng, Nhà Mát, Cái Cù, Chùa Phật, Huyện Kê, Hoành Tầu, Số 9, Kênh Tư	0		594	594	
11	Chi phí kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý sự cố các trạm bơm điện trên địa bàn tỉnh			260	260	
12	Chi phí kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý sự cố các cống trên địa bàn tỉnh			400	400	
13	Chi phí Mua sắm, sửa chữa máy phát điện, hệ thống điện, đèn và các trang thiết bị để vận hành các cống: Chùa Phật, số 9, Huyện Kê, Cái Cù, Trường Sơn 1, Trường Sơn 2.			250	250	
14	Chi phí Mua sắm, lắp đặt nhà quản lý tự điện và di dời hệ thống điện để vận hành các cống: Mương 2, Sáu Sơn.			120	120	
15	Chi phí Mua sắm, lắp đặt máy biến tăng, hệ thống điện các cống: Phát Thạnh, Ông Tự, Cái Rắn, Ngã Tư			200	200	
16	Chi phí thay dầu thủy lực, nhốt các cống cường bức trên địa bàn tỉnh			200	200	
III	Duy tu, sửa chữa bờ bao		119.205	176.349	176.349	
1	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Cái Ngang (Nhà bà Nguyễn Thị Nghiệp đến cầu Sáu Bích)	Phường Hòa Thành	2.900	5.700	5.700	Bê tông
2	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Xáng Lộ xe - Lung Gọc (Từ cầu Tân Hưng Đông đến cầu nhà Ông Nguyễn Văn Vĩnh)	Xã Hưng Mỹ	3.100	5.900	5.900	Bê tông
3	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Hòa Đỗ	Xã Cái Nước	2.500	6.000	6.000	Bê tông
4	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Chà Là (đoạn từ ngã tư Rạch Dực - Kênh Huế)	Xã Tân Hưng	2.000	3.850	3.850	Bê tông
5	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Kênh Chà Là – Bào Giá	Xã Trần Phán	2.400	4.800	4.800	Bê tông
6	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Kênh Bảy Thi	Xã Đầm Dơi	1.900	3.800	3.800	Bê tông
7	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Lô 13 - Mũi Dui	Xã Tạ An Khương	3.200	6.450	6.450	Bê tông
8	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Hốc Môn - Đầu Trám	Xã Tân Thuận	1.230	2.500	2.500	Bê tông
9	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Út Giác	Xã Thanh Tùng	1.300	2.600	2.600	Bê tông
10	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Chổng Mỹ	Xã Phú Mỹ	1.800	3.300	3.300	Bê tông
11	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Ngã Tư - Bào Thùng - Kênh 90	Xã Cái Đôi Vàm	3.900	7.300	7.300	Bê tông

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (m)	Tổng mức đầu tư	Phân bổ năm 2026	Ghi chú
12	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Bào Láng	Nguyễn Việt Khái	4.900	9.178	9.178	Bê tông
13	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Ông Bườn (Từ vàm Ông Bườn đến Kênh xáng Bình Minh)	Xã Hồ Thị Kỳ	3.000	5.100	5.100	Bê tông
14	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 8 Điện	Xã Thới Bình	1.200	2.040	2.040	Bê tông
15	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 1 (từ Xuyên Á đến Kênh Kiểm)	Xã Biển Bạch	3.500	5.950	5.950	Bê tông
16	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Tân Long	Xã Tân Lộc	3.000	5.100	5.100	Bê tông
17	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh T15	Xã Khánh An	4.410	7.497	7.497	Bê tông
18	Duy tu sửa chữa bờ bao Bắc Biện Nhị (từ trụ sở Đảng Ủy xã Khánh Lâm đến Kênh Ba Nhỏ)	Xã U Minh	3.000	7.200	7.200	Bê tông
19	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Kênh Lung Bạ (bờ Đông)	Xã Khánh Bình	3.500	6.125	6.125	Bê tông
20	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Cũ (bờ Đông)	Xã Trần Văn Thời	500	850	850	Bê tông
21	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến bờ nam Kênh Nhà Máy (Đoạn từ cầu Trần Hợi đến giáp kênh coi 4)	Xã Trần Văn Thời	2.500	4.250	4.250	Bê tông
22	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Nhu Đảo (bờ Tây)	Xã Sông Đốc	2.600	4.940	4.940	Bê tông
23	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh 32 (bờ Đông)	Xã Đá Bạc	2.000	3.500	3.500	Bê tông
24	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Rạch Lùm (bờ Tây)	Xã Khánh Hưng	5.000	8.750	8.750	Bê tông
25	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh ngọn Ông Như (cầu Ông Như đến cuối tuyến)	Xã Tân Ân	3.000	6.000	6.000	Bê tông
26	Duy tu, sửa chữa bờ bao trục xóm nhánh ấp Kênh Năm (Đoạn từ cầu kênh Ranh đến cầu Tắc Sọ)	Xã Đất Mũi	4.000	8.000	8.000	Bê tông
27	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Đê 773 (đoạn từ Vàm xáng đến Kênh số 2)	Xã Định Thành	4.000	7.400	7.400	Bê tông
28	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến Hoàng Minh - Lung lá	Xã An Trạch	3.500	6.475	6.475	Bê tông
29	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Phong Thạnh Nam 3000 khu A (Từ Kênh Phó Sinh đến Kênh Cô 9)	Xã Vĩnh Phước	3.000	5.400	5.400	Bê tông
30	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Lung Khi	Xã Vĩnh Thanh	1.800	3.240	3.240	Bê tông
31	Duy tu, sửa chữa bờ bao tuyến phía Tây Kênh Ba Huế	Xã Đông Hải	2.165	4.114	4.114	Bê tông
32	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Xóm Lá (từ cầu Miếu Trung Ương đoàn đến cầu Ông Thiệu)	Xã Vĩnh Mỹ	800	1.440	1.440	Bê tông
33	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Phong Thạnh Nam 4000 khu B	Xã Phong Hiệp	2.800	5.040	5.040	Bê tông
34	Duy tu, sửa chữa bờ bao Tuyến Cầu Xẻo Ngay	Xã Phan Ngọc Hiển	6.000	1.200	1.200	Đất đen
35	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Xưởng Tiện	Xã Phan Ngọc Hiển	5.500	1.100	1.100	Đất đen
36	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Xóm Mới	Xã Đất Mới	2.800	560	560	Đất đen
37	Duy tu, sửa chữa bờ bao Rạch Ông Phải	Xã Đất Mới	3.200	900	900	Đất đen
38	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Ba Thước	Xã Tam Giang	3.500	1.000	1.000	Đất đen
39	Duy tu, sửa chữa bờ bao Kênh Nhà Luận	Xã Tam Giang	2.800	800	800	Đất đen
40	Duy tu, sửa chữa bờ bao Rạch Cả Nhám Nhỏ (bờ Đông)	Xã Tam Giang	5.000	1.000	1.000	Đất đen
IV	Nạo vét Kênh		36.300	6.800	6.800	
1	Nạo vét Kênh 102 và T23	xã Khánh An	4.000	650	650	
2	Nạo vét Sông Lung Xinh (cầu Ngã ba Lầu đến giáp ấp Cây Thê)	Xã An Trạch	2.500	450	450	
3	Nạo vét Kênh Cua Đình - Cống Xia	Xã Đông Hải	9.000	1.700	1.700	
4	Nạo Vét Kênh Tư	Xã Đông Hải	4.000	800	800	
5	Nạo vét Kênh Bửu Đông - Trường Điền	Xã Đông Hải	4.600	900	900	
6	Nạo vét kênh Đầu Bờ	Xã Đông Hải	4.200	800	800	
7	Nạo vét Kênh 7 Húi	Xã Hòa Bình	2.500	500	500	
8	Nạo vét Kênh Chà Là	Xã Long Điền	5.500	1.000	1.000	
V	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp các cống, trạm bơm		0	19.770	19.770	
1	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Kỹ Thuật	Xã Tạ An Khương		850	850	
2	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Hàng Dừa	Xã Đầm Dơi		1.700	1.700	
3	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Cái Bát (Lô III)	Xã Cái Đoi Vàm		780	780	
4	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Xẻo Su, Xẻo Thàng	Xã Nguyễn Việt Khái		1.520	1.520	
5	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Kênh Mới	Xã Khánh Hưng		1.200	1.200	
6	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Đá Bạc, Kênh Đứng	Xã Đá Bạc		1.500	1.500	
7	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Rạch Bần, Chổng Mỹ 2-2, Rạch lãng 1, Kênh Tư, Rạch Ráng	Xã Trần Văn Thời		1.650	1.650	
8	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm: Tham Trơi, Rạch Nhum, Lung Bạ, Ông Bích Lớn, Ông Bích Nhỏ, Cống Đá	Xã Khánh Bình, Trần Văn Thời, Khánh Hưng		1.600	1.600	
9	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Lung Ranh, T29	Xã Khánh Lâm		1.800	1.800	
10	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm kênh Huế	Phường Lý Văn Lâm		500	500	
11	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: SĐ5, KG2 (Tiểu vùng II- Nam Cà Mau)	Xã Lương Thế Trân		920	920	
12	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống Thọ Bưởi	Phường Hòa Thành		310	310	
13	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Ba Thôn, Kiểm Suối, Cây Dương, Láng Tròn, Vĩnh Phong 8, Vĩnh Phong 14	Phường Láng Tròn		1.850	1.850	
14	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Phước Long, Ninh Quới	Xã Phước Long, Ninh Quới		580	580	
15	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Liên Doanh, Chà Là, Công An, Rạch Dực	Xã Gành Hào		750	750	

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (m)	Tổng mức đầu tư	Phân bổ năm 2026	Ghi chú
16	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Cầu Xáng, Cần Thắng, Trà Kha, Trà Kha - Trà Khứa	Phường Bạc Liêu		750	750	
17	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cống: Sáu Sách, Bà Thủy, Ba Tinh, Hai Hậu, Hai Thắng	Xã Vĩnh Lợi		560	560	
18	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lực Cống: Cái Cùng, Nhà Mát	Xã Vĩnh Hậu, Hiệp Thành		650	650	
19	Đo đạc, cấp giấy sử dụng đất cống: Tam Bô, Chà Là, Kênh Cống, Rạch Mũi, Phước Long, Nhân Dân	Xã Tạ An Khương, Phước Long, Phong Thạnh, Lương Thế Trân		300	300	
B	Cấp Xã (hỗ trợ ngân sách xã, phường)		0	68.433	68.433	
1	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành			369	369	
2	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành			871	871	
3	Ủy ban nhân dân phường lý Văn Lâm			320	320	
4	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên			389	389	
5	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Trạch			391	391	
6	Ủy ban nhân dân phường Giá Rai			1.219	1.219	
7	Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn			1.044	1.044	
8	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu			200	200	
9	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành			383	383	
10	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận			1.571	1.571	
11	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến			1.445	1.445	
12	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương			1.045	1.045	
13	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán			651	651	
14	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng			886	886	
15	Ủy ban nhân dân xã Đầm Dơi			1.013	1.013	
16	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm			758	758	
17	Ủy ban nhân dân xã U Minh			1.413	1.413	
18	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích			1.265	1.265	
19	Ủy ban nhân dân xã Khánh An			902	902	
20	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm			601	601	
21	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi			1.065	1.065	
22	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiển			1.324	1.324	
23	Ủy ban nhân dân xã Tân An			986	986	
24	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình			832	832	
25	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc			1.025	1.025	
26	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng			1.488	1.488	
27	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc			846	846	
28	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời			1.290	1.290	
29	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình			1.311	1.311	
30	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải			799	799	
31	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc			1.000	1.000	
32	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch			2.024	2.024	
33	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ			990	990	
34	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới			1.363	1.363	
35	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn			705	705	
36	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang			1.157	1.157	
37	Ủy ban nhân dân xã Cái Đôi Vàm			1.118	1.118	
38	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái			1.502	1.502	
39	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân			1.045	1.045	
40	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ			950	950	
41	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân			1.372	1.372	
42	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng			972	972	
43	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ			1.138	1.138	
44	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước			836	836	
45	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh			1.501	1.501	
46	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân			1.453	1.453	
47	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc			1.454	1.454	
48	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi			2.060	2.060	
49	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới			569	569	
50	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào			695	695	
51	Ủy ban nhân dân xã Định Thành			1.178	1.178	
52	Ủy ban nhân dân xã An Trạch			1.148	1.148	
53	Ủy ban nhân dân xãLong Điền			1.121	1.121	
54	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải			1.092	1.092	
55	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình			1.313	1.313	
56	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ			997	997	
57	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu			2.913	2.913	
58	Ủy ban nhân dân xãVĩnh Phước			1.755	1.755	
59	Ủy ban nhân dân xã Phước Long			1.074	1.074	
60	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp			1.472	1.472	

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Chiều dài (m)	Tổng mức đầu tư	Phân bổ năm 2026	Ghi chú
61	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh			668	668	
62	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi			517	517	
63	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội			784	784	
64	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới			795	795	

Phụ lục số 18

**PHÂN BỐ KINH PHÍ DUY TU, SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự toán năm 2026
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>
	TỔNG SỐ	358.000	360.000
I	Cấp tỉnh (Sở Xây dựng)	125.000	127.000
1	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Quốc lộ 1 trên đoạn từ đường 3 Tháng 2 đến vòng xoay Huỳnh Thúc Kháng	8.000	8.000
2	Sửa chữa mặt đường, cầu và hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông một số đoạn hư hỏng trên tuyến đường Quốc lộ Hành lang ven biển phía Nam	18.000	18.000
3	Sửa chữa mặt đường và hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông trên đoạn Km51+950 ÷ Km101+954, Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	10.000	10.000
4	Sửa chữa mặt đường và hoàn thiện hệ thống an toàn giao thông trên đoạn Km101+954 - Km110+600, Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	20.000	20.000
5	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Đầm Dơi - Cái Nước	2.200	2.200
6	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Trí Phải - Thới Bình	8.000	8.000
7	Duy tu, sửa chữa cầu thép trên các tuyến đường tỉnh quản lý	2.200	2.200
8	Sơn đường trên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý	2.000	2.000
9	Sửa chữa, bổ sung báo hiệu trên các tuyến đường thủy tỉnh quản lý	2.000	2.000
10	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Cà Mau - Thới Bình - U Minh (đoạn Thới Bình - U Minh)	6.000	6.000
11	Duy tu, sửa chữa tuyến đường bờ Nam Sông Đốc	10.000	10.000
12	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.977B (Thuận Hoà - Xiêm Cán)	2.000	2.000
13	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường tỉnh quản lý (địa bàn Bạc Liêu cũ)	11.000	11.000
14	Sửa chữa, thay thế hệ thống báo hiệu đường thủy trên các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý	-	2.000

TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự toán năm 2026
15	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Giá Rai - Gành Hào	13.200	13.200
16	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.980 (Giá Rai - Phó Sinh)	2.000	2.000
17	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.981 (Hộ Phòng - Chủ Chí)	2.000	2.000
18	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Phước Long - Ninh Quới	2.000	2.000
19	Chi trả chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán các công trình năm 2024	200	200
20	Duy tu, sửa chữa đường và đường vào cầu phía mố A cầu Gành Hào trên tuyến đường Quốc lộ 1	2.200	2.200
21	Duy tu, sửa chữa đường vào cầu Phan Ngọc Hiến trên tuyến đường Quốc lộ 63	2.000	2.000
II	Cấp xã (hỗ trợ ngân sách xã, phường)	233.000	233.000
01	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	3.600	3.600
02	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	5.600	5.600
03	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	5.600	5.600
04	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	2.550	2.550
05	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	3.600	3.600
06	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	4.000	4.000
07	Ủy ban nhân dân xã Biên Bạch	1.280	1.280
08	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	5.600	5.600
09	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	4.000	4.000
10	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	4.450	4.450
11	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	3.600	3.600
12	Ủy ban nhân dân xã U Minh	3.600	3.600
13	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	1.150	1.150
14	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	3.600	3.600
15	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	3.150	3.150
16	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	3.600	3.600
17	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	3.600	3.600

TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự toán năm 2026
18	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	3.600	3.600
19	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	4.000	4.000
20	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	3.600	3.600
21	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	3.600	3.600
22	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	3.600	3.600
23	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	5.600	5.600
24	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	3.600	3.600
25	Ủy ban nhân dân xã Cái Đồi Vàm	3.600	3.600
26	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	3.600	3.600
27	Ủy ban nhân dân xã Đàm Dơi	4.000	4.000
28	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	3.000	3.000
29	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	4.000	4.000
30	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	3.600	3.600
31	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	4.000	4.000
32	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	3.600	3.600
33	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	3.200	3.200
34	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	4.000	4.000
35	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	3.600	3.600
36	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	3.000	3.000
37	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	3.600	3.600
38	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiển	3.600	3.600
39	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân	3.600	3.600
40	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	3.600	3.600
41	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Trạch	2.500	2.500
42	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	3.600	3.600
43	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình	3.600	3.600

TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự toán năm 2026
44	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	3.600	3.600
45	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu	3.600	3.600
46	Ủy ban nhân dân phường Giá Rai	4.000	4.000
47	Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn	5.600	5.600
48	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh	3.600	3.600
49	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	3.600	3.600
50	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào	3.000	3.000
51	Ủy ban nhân dân xã Định Thành	2.700	2.700
52	Ủy ban nhân dân xã An Trạch	2.500	2.500
53	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải	2.000	2.000
54	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	5.600	5.600
55	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	3.400	3.400
56	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp	5.600	5.600
57	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	4.600	4.600
58	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	3.600	3.600
59	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	2.900	2.900
60	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi	3.600	3.600
61	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	3.400	3.400
62	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	3.600	3.600
63	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	3.200	3.200
64	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	1.820	1.820

Phụ lục số 19

PHÂN KHAI KINH PHÍ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Tên đơn vị/nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	100.000	
II	TIẾT KIỂM 10% THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	10.000	
III	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	10.400	
1	Phường An Xuyên	200	
2	Phường Bạc Liêu	200	
3	Phường Giá Rai	200	
4	Phường Hiệp Thành	200	
5	Phường Hòa Thành	200	
6	Phường Láng Tròn	200	
7	Phường Lý Văn Lâm	200	
8	Phường Tân Thành	200	
9	Phường Vĩnh Trạch	200	
10	Xã An Trạch	200	
11	Xã Biển Bạch	200	
12	Xã Cái Đôi Vàm	200	
13	Xã Cái Nước	-	Tiếp tục thực hiện đồ án QH chung đô thị mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh
14	Xã Châu Thới	200	
15	Xã Đá Bạc	-	
16	Xã Đàm Dơi	200	Tiếp tục thực hiện đồ án QH chung đô thị mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh
17	Xã Đất Mới	200	
18	Xã Đất Mũi	-	
19	Xã Định Thành	200	
20	Xã Đông Hải	200	Đã phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị mới tại Quyết định số 02027/QĐ-UBND ngày 09/12/2025
21	Xã Gành Hào	200	
22	Xã Hồ Thị Kỷ	-	
23	Xã Hòa Bình	200	
24	Xã Hồng Dân	200	
25	Xã Hưng Hội	200	
26	Xã Hưng Mỹ	200	
27	Xã Khánh An	200	

STT	Tên đơn vị/nội dung	Số tiền	Ghi chú
28	Xã Khánh Bình	200	Tiếp tục thực hiện đồ án QH chung đô thị mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh
29	Xã Khánh Hưng	200	
30	Xã Khánh Lâm	-	
31	Xã Long Điền	200	Không thực hiện quy hoạch chung theo ý kiến của Sở Xây dựng tại Công văn số 142/SXD-QHĐT ngày 09/01/2026
32	Xã Lương Thế Trân	200	
33	Xã Năm Căn	-	
34	Xã Nguyễn Phích	200	
35	Xã Nguyễn Việt Khái	200	
36	Xã Ninh Quới	200	
37	Xã Ninh Thạnh Lợi	200	
38	Xã Phan Ngọc Hiến	200	
39	Xã Phong Hiệp	200	
40	Xã Phong Thạnh	200	Đã phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị mới tại Quyết định số 02334/QĐ-UBND ngày 30/12/2025
41	Xã Phú Mỹ	200	
42	Xã Phú Tân	-	
43	Xã Phước Long	200	
44	Xã Quách Phẩm	200	
45	Xã Sông Đốc	200	
46	Xã Tạ An Khương	200	
47	Xã Tam Giang	200	Tiếp tục thực hiện đồ án QH chung đô thị mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh
48	Xã Tân Ân	200	
49	Xã Tân Hưng	-	Tiếp tục thực hiện đồ án QH chung đô thị mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh
50	Xã Tân Lộc	200	Tiếp tục thực hiện đồ án QH chung đô thị mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh
51	Xã Tân Thuận	-	Tiếp tục thực hiện đồ án QH chung đô thị mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh
52	Xã Tân Tiến	-	
53	Xã Thanh Tùng	-	
54	Xã Thới Bình	200	
55	Xã Trần Phán	200	Tiếp tục thực hiện đồ án QH chung đô thị mới theo chỉ đạo của UBND tỉnh
56	Xã Trần Văn Thờ	200	

STT	Tên đơn vị/nội dung	Số tiền	Ghi chú
57	Xã Trí Phải	-	
58	Xã U Minh	200	
59	Xã Vĩnh Hậu	200	
60	Xã Vĩnh Lộc	200	
61	Xã Vĩnh Lợi	200	
62	Xã Vĩnh Mỹ	200	
63	Xã Vĩnh Phước	200	
64	Xã Vĩnh Thanh	200	

Phụ lục số 20

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN CHI KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM		596.893
	Bao gồm:		
	Nguồn cải cách tiền lương		551.504
-	50% kinh phí tiết kiệm chi NSNN do thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp		195.000
-	50% tăng thu dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2025		348.856
-	Tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định		7.648
III	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM		45.389
IV	DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025		39.472
	Trong đó		
A	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		24.783
1	Sở Tài chính		1.945
	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức từ Bạc Liêu đến Cà Mau làm việc do hợp nhất tỉnh cho Sở Tài chính	Công văn số 307/UBND-KTTH ngày 27/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.204
	Kinh phí thực hiện điều chỉnh Đề án phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2025-2030	Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	390
	Tổ chức Chương trình “Lắng nghe và trao đổi” giữa lãnh đạo tỉnh và doanh nghiệp nhân dịp đầu Xuân năm 2026	Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	351
2	Sở Y tế		197
	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo Nghị quyết số 24/2023/NĐ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ cho Sở Y tế	-	197
3	Thanh tra tỉnh		130
	Bổ sung kinh phí kiểm tra, đánh giá hiệu quả kê chắn sóng và xác định nguyên nhân rừng chết đối với gói thầu số 57 cho Thanh tra tỉnh	Công văn số 2349/UBND-NNXD ngày 14/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	130
4	Sở Xây Dựng		4.064
	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển công viên, cây xanh, mặt nước đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2030	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 07/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.523
	Kinh phí thực hiện công tác đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư - dịch vụ thương mại phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 07/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	600

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
	Lập điều chỉnh trương trình phát triển nhà ở tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 -2030	Công văn số 4232/UBND-NNXD ngày 26/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	607
	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác lập đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu dân cư phía Nam đường Vành đai số 1 (khu đất Nhà tang lễ) và Nhà Thiếu nhi tỉnh Cà Mau cho Sở Xây dựng	Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	734
	Kinh phí thực hiện công tác đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu xử lý chất thải tập trung (Nhà máy điện rác Năm Căn)	Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 08/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	600
5	Sở Tư pháp		1.302
	Bổ sung kinh phí tiếp đoàn công tác của Bộ Tư pháp	Công văn số 3046/UBND-TH ngày 06/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	87
	Cải tạo sửa chữa trụ sở trụ Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 1 trực thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý	Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 17/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.216
6	Công an tỉnh		888
	Kinh phí tổ chức Lễ khánh thành, trao tặng nhà mẫu, bàn giao kinh phí và Lễ khởi công đồng loạt 500 căn nhà tặng đồng bào tỉnh Cà Mau	Công văn số 3731/UBND-KGVX ngày 18/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	714
	Kinh phí tổ chức ngày chạy Olympic – Vì sức khỏe toàn dân – Vì an ninh Tổ quốc 174,361	Công văn số 3800/UBND-NC ngày 19/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	174
7	Sở Nội vụ		546
	Tiếp đoàn Công tác thanh phố Gunsan, tỉnh tự trị đặc biệt Jeollabuk, Hàn Quốc	Công văn số 3860/UBND-NV ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	15
	Kinh phí khen thưởng các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu	Công văn số 5907/UBND-KTTH ngày 23/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	63
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	137
	Kinh phí tuyển dụng lại các trường hợp sai sót trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	Công văn số 7080/UBND-KTTH ngày 14/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	331
9	Sở Công thương		23
	Kinh phí thực hiện: In Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho Sở Công Thương tỉnh Cà Mau	Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	23
10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		159
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	159
11	Sở Giáo dục và Đào tạo		2.660

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
	Bổ sung kinh phí xây dựng mới nhà vệ sinh các Trường trung học phổ thông cho Sở Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 1445//QĐ-UBND ngày 23/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.660
12	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		1.152
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.152
14	Báo đài và Phát thanh, Truyền hình		24
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	24
15	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Cà Mau		27
	Kinh phí tuyển dụng lại các trường hợp sai sót trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	Công văn số 7080/UBND-KTTH ngày 14/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	27
16	Hội đồng nhân dân		415
	Bổ sung lương và các khoản theo lương nguyên Bỉ thư Tỉnh ủy, Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XV và đồng chí Phó trưởng đoàn chuyên trách Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh khóa XV	Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 14/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	415
17	Công ty cấp nước Cà Mau		648
	Kinh phí hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Công văn số 435/UBND-KTTH ngày 11/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	648
18	BLQ KNN UDCNC phát triển Tôm		1.102
	Sửa chữa hệ thống điện trung áp và hạ áp; Đầu nối đồng hồ cấp nước	Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.102
19	Trường CD - KT kỹ thuật BL		255
	kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND) của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ	Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	255
20	Ủy ban MTTQ		1.078
	Bổ sung kp nghỉ việc hưởng chính sách theo Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 (Hội chữ thập đỏ)	Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	413
	Bổ sung kinh phí tổ chức Tháng Công nhân năm 2026 cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau (Liên Đoàn LĐ)	Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 25/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	505
	Kinh phí dự đại hội toàn quốc Hội người cao tuổi Việt Nam cho UBMT Tổ quốc Việt Nam (Hội người cao tuổi)	Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 03/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	160
21	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Cà Mau		27
	Giao nhiệm vụ năm 2026 cho Hội Khoa học lịch sử tỉnh Cà Mau	Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	27
22	Các cơ quan đơn vị cấp tỉnh		8.140

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
	kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 51 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và 140 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 - 01/5/2026)	Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	8.140
B	UBND CÁC XÃ PHƯỜNG		14.689
1	UBND xã Biển Bạch		191
	Kp Thực hiện chính sách khuyến khích thôi việc trước tuổi nghỉ hưu theo NQ số 24/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023	Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	149
	Kinh phí chi trả chế độ chế độ chính sách Cán bộ xã nghỉ việc theo Thông tư số 08-TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ Nội vụ	Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	42
2	UBND xã Đá Bạc		1.115
	Hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Quyết định số 1649/UBND-KTTH ngày 02/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.115
3	UBND Phường Lý Văn Lâm		1.000
	Kinh phí thực hiện công tác chỉnh trang, trang trí đường phố và các khu công cộng phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	Công văn số 1950/UBND-KTTH ngày 09/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.000
4	UBND Phường Tân thành		2.000
	Kinh phí thực hiện công tác chỉnh trang, trang trí đường phố và các khu công cộng phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	Công văn số 1950/UBND-KTTH ngày 09/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.000
5	UBND Phường An xuyên		1.600
	Kinh phí thực hiện công tác chỉnh trang, trang trí đường phố và các khu công cộng phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	Công văn số 1950/UBND-KTTH ngày 09/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.600
6	UBND Phường Hòa Thành		87
	Kinh phí chi trả giải phóng mặt bằng	Công văn số 3080/UBND-NNXD ngày 07/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	87
7	UBND xã Phước Long		2.000
	Hệ thống truyền thanh, cụm loa phát thanh	Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.000
8	UBND xã Năm Căn		400
	Bổ sung kinh phí duy trì hoạt động của Bia ấn loát Tây Nam Bộ năm 2026	Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	400
9	UBND xã Sông Đốc		416
	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc tổ chức Lễ hội Nghinh Ông Sông Đốc năm 2026	Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	416
10	UBND xã Hồ Thị Kỷ		181
	Hỗ trợ kinh phí khôi phục mốc giải phóng mặt bằng tuyến đường Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Hồ Thị Kỷ)	Công văn số 5500/UBND-NNXD ngày 17/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	181

STT	Nội dung	Chủ trương	Số tiền
11	UBND xã Vĩnh Lợi		96
	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi để thực hiện nhiệm vụ Lễ động thổ	Công văn số 5414/UBND-KGVX ngày 16/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	96
12	UBND xã Trí Phải		249
	Kinh Phí tổ chức Lễ giỗ tổ Hùng Vương	Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 03/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	249
13	UBND xã Gành Hào		1.984
	Kinh phí thực hiện Quy hoạch chi tiết Trung tâm xã Gành Hào, tỷ lệ 1/500 (khu B và khu C1)	Công văn số 5473/UBND-NNXD ngày 16/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.784
	Kinh Phí thực hiện Lễ hội nghinh Ông năm 2026	Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	200
14	UBND các xã, phường		3.370
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai kiểm tra tiền sử và tiêm chủng bù liều cho trẻ nhập học tại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm học 2025 - 2026	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	378
	bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2026	Quyết định số 373/QĐ-ngày 03/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.992
V	ĐỰ TOÁN CÒN LẠI (III-IV)		5.917

Phụ lục số 21

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	CHỦ TRƯỞNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
1	2	3	5	4
I	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM			278.332
II	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026			219.161
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động “Mừng đảng, mừng Xuân Bính Ngọ” trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026	Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	24.305
2	Kinh phí xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các bãi rác hiện hữu trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Công văn số 2091/UBND-NNXD ngày 10/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã, phường	24.211
3	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của chính phủ cho các xã, phường năm 2026	Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã, phường	25.800
4	Hỗ trợ tiền Tết Bính Ngọ năm 2026 cho áp, khóm và người hoạt động không chuyên trách	Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã, phường	9.359
5	Kinh phí trùng tu lò hỏa táng chùa Di Quán, xã Ninh Quới	Quyết định số 643/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Ninh Quới	400
6	Bổ sung kinh phí cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Cà Mau thực hiện chi quà Tết Bính Ngọ năm 2026	Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Bảo hiểm xã hội tỉnh	67
7	Phân bổ kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (phần kinh phí còn lại)	Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	70.295
8	Bổ sung kinh phí để thực hiện công trình về xử lý điểm mất an toàn giao thông năm 2026	Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 29/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã, phường	20.678
9	Bổ sung kinh phí tổ chức hoạt động Mừng đảng, Mừng Xuân Bính Ngọ trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2026	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.332
10	Kinh phí sửa chữa làm mới trang thiết bị chuyên ngành ban chỉ huy Quân sự xã phường năm 2026	Công văn số 5663/UBND-KTTH ngày 20/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.293
11	Hỗ trợ kinh phí xây dựng giảng đường cho chùa Ghositaram (Chùa Cù Lao)	Công văn số 241/UBND-KGVX ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Mật)	Chùa Cù Lao	500
12	Phòng cháy chữa cháy rừng	Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 23/4/2026 Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã: Đá Bạc; Khánh An; Khánh Lâm; Nguyễn Phích; U Minh	2.234
13	Hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất muối và thủy sản do mưa trái mùa từ ngày 26-28/02/2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau	0	UBND các xã: Long Điền, Đông Hải, Vĩnh Hậu, Định Thành, Gành Hào, Tân Thuận	6.970
14	Kinh phí thực hiện tổ chức làm sạch và hoàn thiện các thửa đất đã có trong CSDL nhưng chưa đảm bảo “đúng - đủ - sạch - sống”	Công văn số 6211/UBND-NNXD ngày 28/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã, phường	5.799
15	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy	Công văn số 6133/UBND-NNXD ngày 26/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	805

STT	NỘI DUNG	CHỦ TRƯỞNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
16	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau	Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	533
17	Hỗ trợ kinh phí tham gia Đoàn công tác đi khảo sát, nắm tình hình các vùng ven biển, đảo ven bờ năm 2026 cho Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	Quyết định số 1724/QĐ-UBND ngày 15/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	820
18	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp xã năm 2026	Công văn số 7170/UBND-KGVX ngày 15/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND các xã (Cụm trưởng)	1.920
19	Phân bổ kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 (bổ sung kinh phí sau bầu cử)	Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 09/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	8.346
20	Bổ sung kinh phí thăm, chúc Tết và các chi phí phục vụ hoạt động trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng UBND tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Văn Hóa TT DL	792
21	Bổ sung kinh phí lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn Quốc gia U Minh Hạ	Công văn số 7092/UBND-NNXD ngày 14/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	495
22	Kinh phí cải tạo, nâng cấp bãi rác tập trung xã Gành Hào	Công văn số 7293/UBND-NNXD ngày 18/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND Xã Gành Hào	859
23	Hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất muối và thủy sản do mưa trái mùa từ ngày 26-28/02/2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (đợt 2)	Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Long Điền	450
24	Hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất muối và thủy sản do mưa trái mùa từ ngày 26-28/02/2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (đợt 2)	Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND phường Hiệp Thành	259
25	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Ninh Quới	Công văn số 8476/UBND-KTTH ngày 03/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Ninh Quới	1.370
26	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân xã Cái Nước thực hiện hoàn thành công trình Bia tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ Đ10 tại Nghĩa trang liệt sỹ xã Cái Nước	Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Cái Nước	3.500
27	Kinh phí thực hiện chỉnh lý tài liệu lưu trữ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	4.227
28	Bổ sung kinh phí đón tiếp đại biểu tham dự Sự kiện Hương rừng U Minh	Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	108
29	Bổ sung kinh phí thực hiện Sự kiện Hương rừng U Minh	Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 02/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	134
30	Kinh phí thực hiện chỉnh lý hồ sơ, tài liệu tồn đọng, tích đọng của Sở Tư pháp năm 2026	Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 14/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Tư pháp	959
31	Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình sửa chữa, nâng cấp lò hỏa táng tại Chùa Chumprasth Rạch Cui	Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	UBND xã Khánh Bình	339
III	DỰ TOÁN CÒN LẠI (I-II)			59.171
IV	BỔ SUNG TRONG NĂM			392.069